|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/TT-BYT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

*Dự thảo*

*03/7/2025*

**THÔNG TƯ**

**Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số … /2025/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2025 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo**

*Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số …/2025/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2025 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Nghị định số … /2025/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2025 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định tiêu chuẩn sức khỏe của người nhận tinh trùng, noãn, phôi; việc giao, nhận tinh trùng, noãn, phôi giữa các cơ sở lưu giữ tinh trùng, noãn, phôi; danh mục tối thiểu các kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh mà cơ sở thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm phải thực hiện; báo cáo và chia sẻ thông tin về hỗ trợ sinh sản.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; các cơ sở lưu giữ tinh trùng, noãn, phôi; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI NHẬN TINH TRÙNG, NOÃN, PHÔI; VIỆC GIAO, NHẬN TINH TRÙNG, NOÃN, PHÔI GIỮA CÁC CƠ SỞ LƯU GIỮ TINH TRÙNG, NOÃN, PHÔI; DANH MỤC TỐI THIỂU CÁC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH MÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN**

**KỸ THUẬT THỤ TINH TRONG ỐNG NGHIỆM PHẢI THỰC HIỆN**

**Điều 2. Tiêu chuẩn sức khỏe của người nhận tinh trùng, noãn, phôi**

1. Người nhận tinh trùng, noãn, phôi phải không đang mắc:

a) Các bệnh hoặc tình trạng bất thường cơ quan sinh dục ở mức độ không thể mang thai;

b) Các bệnh mà khi mang thai có thể gây nguy hiểm đến tính mạng của người phụ nữ;

c) Các bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, theo đánh giá của bác sĩ chuyên khoa.

2. Người đang mắc các bệnh cấp tính phải trì hoãn việc chuyển phôi cho đến khi điều trị ổn định.

3. Người đứng đầu cơ sở được thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm có trách nhiệm tổ chức, thực hiện việc khám, kết luận đủ điều kiện sức khỏe để nhận tinh trùng, nhận noãn, nhận phôi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

**Điều 3. Quy định về việc giao, nhận tinh trùng, noãn, phôi giữa các cơ sở lưu giữ tinh trùng, noãn, phôi**

1. Người đứng đầu cơ sở lưu giữ tinh trùng, noãn, phôi hoặc người được ủy quyền hợp pháp xem xét nguyện vọng của người gửi, quyết định các trường hợp được chuyển tinh trùng, noãn, phôi (sau đây gọi tắt là mẫu) đang lưu giữ đến cơ sở lưu giữ khác, hoặc tiếp nhận mẫu đang lưu giữ từ cơ sở lưu giữ khác.

2. Việc giao, nhận chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý bằng văn bản của cả cơ sở chuyển mẫu và cơ sở nhận mẫu.

3. Việc vận chuyển mẫu phải do nhân viên y tế thuộc cơ sở nhận mẫu thực hiện, với sự tham gia của người sở hữu mẫu hoặc người được ủy quyền hợp pháp. Nếu người sở hữu mẫu hoặc người được ủy quyền hợp pháp không tham gia thì phải ủy quyền cho cơ sở nhận mẫu thực hiện việc vận chuyển mẫu.

4. Chi phí vận chuyển mẫu do người sở hữu mẫu chi trả.

5. Mẫu trong quá trình vận chuyển phải được bảo quản trong thiết bị bảo quản đông lạnh chuyên dụng, có niêm phong và đóng dấu niêm phong của cơ sở giao mẫu.

6. Mẫu phải được bàn giao giữa hai cơ sở lưu giữ và kèm theo các giấy tờ:

a) Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án hoặc hồ sơ lưu giữ mẫu có đầy đủ thông tin: họ tên và số thẻ căn cước hoặc giấy tờ tùy thân hợp lệ có số định danh cá nhân hoặc hộ chiếu của người gửi mẫu; bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận kết hôn ở thời điểm tạo phôi (nếu chuyển mẫu phôi); tóm tắt quá trình điều trị; kỹ thuật điều trị hỗ trợ sinh sản; thông tin mẫu lưu giữ gồm số lượng và chất lượng mẫu, phương pháp lưu giữ, ngày lưu giữ, nguồn gốc mẫu;

b) Biên bản bàn giao mẫu có đầy đủ các thông tin: họ tên và chữ ký của nhân viên y tế giao mẫu và nhận mẫu, họ tên và chữ ký của người sở hữu mẫu hoặc người được ủy quyền hợp pháp (trừ trường hợp cơ sở nhận mẫu được ủy quyền thực hiện việc vận chuyển mẫu theo quy định tại khoản 3 Điều này); xác nhận của cơ sở nhận mẫu;

c) Bản sao Phiếu lưu trữ mẫu của người sở hữu mẫu.

7. Cơ sở nhận mẫu có trách nhiệm kiểm tra niêm phong và các giấy tờ kèm theo trước khi ký biên bản bàn giao mẫu và gửi lại cho bên giao 01 bản.

**Điều 4.** Ban hành kèm theo Thông tư này “Danh mục tối thiểu các kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh mà cơ sở thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm phải thực hiện” tại Phụ lục 1a và Phụ lục 1b.

**Chương III**

**BÁO CÁO VÀ CHIA SẺ THÔNG TIN VỀ HỖ TRỢ SINH SẢN**

**Điều 5. Báo cáo**

Định kỳ vào ngày 20 tháng 7 và 20 tháng 01 hằng năm, các cơ sở được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản của cơ sở về Bộ Y tế và cơ quan quản lý theo thẩm quyền theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 6.** **Lưu giữ, chia sẻ thông tin về hỗ trợ sinh sản**

1. Việc hiến tinh trùng, noãn, phôi; lưu giữ tinh trùng, noãn, phôi hiến; mang thai hộ vì mục đích nhân đạo tại các cơ sở thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được mã hóa và kết nối, trao đổi thông tin quy định tại khoản 2 Điều này với hệ cơ sở dữ liệu dùng chung về hỗ trợ sinh sản, đảm bảo bảo mật thông tin của người bệnh.

2. Cơ sở dữ liệu dùng chung về hỗ trợ sinh sản bao gồm ít nhất các thông tin sau:

a) Họ tên; ngày, tháng, năm sinh; nơi cư trú của người hiến noãn;

b) Số thẻ căn cước hoặc giấy tờ tùy thân hợp lệ có số định danh cá nhân hoặc hộ chiếu của người hiến, người nhận tinh trùng, noãn, phôi, người mang thai hộ vì mục đích nhân đạo và cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo;

c) Ngày, tháng, năm hiến tinh trùng, noãn, phôi; ngày, tháng, năm chuyển phôi trong trường hợp mang thai hộ.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

Thông tư số 57/2015/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em; Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh; Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ);- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Cục Y tế (Bộ Công an), Cục Quân y (Bộ Quốc phòng);- Các đơn vị trực thuộc Bộ;- Các Vụ, Cục, Thanh tra Bộ, VP Bộ;- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;- Lưu: VT, PC, BMTE. | **BỘ TRƯỞNG****Đào Hồng Lan**  |

## PHỤ LỤC 1A

## DANH MỤC TỐI THIỂU CÁC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

## MÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN KỸ THUẬT THỤ TINH TRONG ỐNG NGHIỆM

## PHẢI THỰC HIỆN ĐẾN NGÀY 30/6/2026

*(Trích Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 Ban hành Danh mục kỹ thuật*

*trong khám bệnh, chữa bệnh. Phụ lục số 01: Danh mục kỹ thuật đến ngày 30/6/2026)*

| **STT****(cột 1)** | **Mã kỹ thuật (cột 2)** | **Tên chương****(cột 3)** | **Tên kỹ thuật****(cột 4)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 13528 | 13.203 | 13. Phụ sản | Hỗ trợ phôi nở (Hỗ trợ phôi thoát màng)  |
| 13529 | 13.204 | 13. Phụ sản | Chọc hút noãn |
| 13530 | 13.205 | 13. Phụ sản | Chuyển phôi |
| 13532 | 13.207 | 13. Phụ sản | Nuôi cấy phôi |
| 13533 | 13.208 | 13. Phụ sản | Trữ lạnh phôi, noãn |
| 13534 | 13.209 | 13. Phụ sản | Rã đông phôi, noãn |
| 13535 | 13.210 | 13. Phụ sản | Trữ lạnh tinh trùng |
| 13536 | 13.211 | 13. Phụ sản | Rã đông tinh trùng |
| 13537 | 13.212 | 13. Phụ sản | Chọc hút tinh hoàn, mào tinh hoàn lấy tinh trùng |
| 13538 | 13.213 | 13. Phụ sản | Phẫu thuật lấy tinh trùng |
| 13539 | 13.214 | 13. Phụ sản | Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI) |
| 13541 | 13.216 | 13. Phụ sản | Sinh thiết phôi chẩn đoán |
| 13542 | 13.217 | 13. Phụ sản | Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh |
| 13544 | 13.219 | 13. Phụ sản | Lọc rửa tinh trùng |
| 13545 | 13.220 | 13. Phụ sản | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) |
| 13576 | BS\_13.521 | 13. Phụ sản | Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai) |
| 13579 | BS\_13.254 | 13. Phụ sản | Gây mê trong thủ thuật chọc hút noãn |
| 13580 | BS\_13.255 | 13. Phụ sản | Gây mê trong thủ thuật sinh thiết mào tinh hoàn |
| 13583 | BS\_13.258 | 13. Phụ sản | Gây mê giảm thiểu thai |
| 13590 | BS\_13.265 | 13. Phụ sản | Chọc hút dịch nang tồn dư |
| 17428 | BS\_23.276 | 23. Hóa sinh | Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công |
| 17486 | BS\_23.280 | 23. Hóa sinh | Tinh dịch đồ |

## PHỤ LỤC 1B

## DANH MỤC TỐI THIỂU CÁC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

## MÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN KỸ THUẬT THỤ TINH TRONG ỐNG NGHIỆM

## PHẢI THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/7/2026

*(Trích Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 Ban hành Danh mục kỹ thuật*

*trong khám bệnh, chữa bệnh. Phụ lục số 02: Danh mục kỹ thuật từ ngày 01/7/2026)*

| **STT****(cột 1)** | **Mã kỹ thuật (cột 2)** | **Tên chương****(cột 3)** | **Tên kỹ thuật****(cột 4)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 4298 | 13.203 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Hỗ trợ phôi thoát màng |
| 4299 | 13.204 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Kĩ thuật chọc hút noãn trong IVF |
| 4301 | 13.205 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Chuyển phôi vào buồng tử cung |
| 4303 | 13.207 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Nuôi cấy phôi |
| 4304 | 13.208 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Trữ lạnh phôi |
| 4305 | 13.208 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Trữ lạnh noãn |
| 4306 | 13.209 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Rã đông phôi |
| 4307 | 13.209 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Rã đông noãn |
| 4308 | 13.213 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Phẫu thuật lấy tinh trùng từ tinh hoàn |
| 4309 | 13.210 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Trữ lạnh tinh trùng |
| 4310 | 13.211 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Rã đông tinh trùng |
| 4311 | 13.214 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Tiêm tinh trùng vào bào tương noãn |
| 4313 | 13.218 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Giảm thiểu phôi hoặc thai |
| 4314 | 13.219 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Lọc rửa tinh trùng |
| 4315 | 13.220 | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) |
| 4316 |  | 14. Sản khoa-Sơ sinh | Cho tinh trùng thụ tinh với noãn bằng phương pháp cổ điển |
| 3986 |  | 12. Sinh dục nam | Phẫu thuật MESA: chọc hút lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn vi phẫu |
| 3987 |  | 12. Sinh dục nam | Phẫu thuật MaESA: chọc hút lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn |
| 3988 |  | 12. Sinh dục nam | Phẫu thuật PESA: lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn |
| 4015 |  | 12. Sinh dục nam | Phẫu thuật TESE: sinh thiết lấy tinh trùng từ tinh hoàn |
| 7560 |  | 24. Hoá sinh | Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công |

## PHỤ LỤC 2

## MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KỸ THUẬT HỖ TRỢ SINH SẢN

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ SỞ KHÁM BỆNH,CHỮA BỆNH**Số: ……BC-…… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** *………, ngày ….. tháng ….. năm 20….* |

Mã cơ sở KBCB:…

## BÁO CÁO

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KỸ THUẬT HỖ TRỢ SINH SẢN

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm ...)

(hoặc từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm ...)

**Kính gửi:** Cơ quan có thẩm quyền được quy định theo pháp luật khám bệnh, chữa bệnh

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh………….. báo cáo tình hình thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản từ tháng .... năm .... đến tháng .... năm .... như sau:

**1. Kết quả thực hiện:**

| **STT** | **Nội dung**  |  **Số / tỷ lệ**  | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Số cặp vợ chồng được chẩn đoán vô sinh  |  |  |
| **BƠM TINH TRÙNG VÀO BUỒNG TỬ CUNG (IUI)** |
| 2 | Số cặp vợ chồng thực hiện IUI  |  |  |
| 3 | Số phụ nữ độc thân thực hiện IUI |  |  |
| 4 | Số chu kỳ thực hiện IUI:  |  |  |
|  - Số chu kỳ thực hiện IUI cho cặp vợ chồng |  |  |
|  - Số chu kỳ thực hiện IUI sử dụng tinh trùng hiến |  |  |
| 5 | Tỷ lệ thai diễn tiến sau thực hiện IUI |  |  |
| **THỤ TINH TRONG ỐNG NGHIỆM (IVF); HIẾN/NHẬN TINH TRÙNG, NOÃN, PHÔI****VÀ MANG THAI HỘ VÌ MỤC ĐÍCH NHÂN ĐẠO** |
| 6 | Số chu kỳ IVF  |  |  |
| 7 | Số cặp vợ chồng thực hiện IVF |  |  |
| 8 | Số phụ nữ độc thân thực hiện IVF |  |  |
| 9 | Số trẻ sinh sống nhờ thực hiện kỹ thuật IVF |  |  |
| 10 | Số người hiến tinh trùng |  |  |
| 11 | Số chu kỳ chọc hút noãn: |  |  |
| 11.1 |  - Thụ tinh trong ống nghiệm |  |  |
| 11.2 |  - Số chu kỳ chọc hút noãn từ người hiến |  |  |
| 11.3 |  - Số phụ nữ trữ noãn vì lý do y học và xã hội |  |  |
| 12 | Số chu kỳ chuyển phôi: |  |  |
| 12.1 |  - Chuyển phôi tươi |  |  |
| 12.2 |  - Chuyển phôi đông lạnh |  |  |
| 13 | Số phôi chuyển trung bình/chu kỳ |  |  |
| 14 | Số người hiến noãn |  |  |
| 15 | Số người hiến tinh trùng |  |  |
| 16 | Số người nhận phôi hiến |  |  |
|  |  |  |  |
| 17 | Số cặp vợ chồng thực hiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo |  |  |
| 18 | Số trẻ sinh sống nhờ thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo |  |  |
| 19 | Các tỷ lệ: |  |  |
| 19.1 | Tỷ lệ thai lâm sàng sau IVF |  |  |
| 19.2 | Tỷ lệ thai diễn tiến sau IVF |  |  |
| 19.3 | Tỷ lệ trẻ sinh sống sau IVF |  |  |
| 19.4 | Tỷ lệ đa thai  |  |  |
| **CÁC KỸ THUẬT KHÁC** |
| 20 | Số trường hợp thu nhận tinh trùng bằng phẫu thuật/thủ thuật |  |  |
| 21 | Số trường hợp giảm thiểu phôi |  |  |
| 22 | Số trường hợp xét nghiệm di truyền tiền làm tổ (PGT) |  |  |
| 23 | Số trường hợp chuyển phôi có làm xét nghiệm di truyền tiền làm tổ (PGT) |  |  |
| **CÁC BIẾN CHỨNG/SỰ CỐ** |
| 24 | Số trường hợp có tổn thương cần nhập viện điều trị nội khoa hoặc ngoại khoa:  |  |  |
| 24.1 |  - Quá kích buồng trứng nặng |  |  |
| 24.2 |  - Xoắn buồng trứng  |  |  |
| 24.3 |  - Chảy máu sau chọc hút noãn |  |  |
| 24.4 |  - Chảy máu sau phẫu thuật lấy tinh trùng |  |  |
| 24.5 |  - Phản ứng có hại của thuốc hỗ trợ sinh sản |  |  |
| 25 | Số trường hợp sai sót về giao tử hoặc phôi: |  |  |
| 25.1 |  - Nguy cơ sử dụng nhầm lẫn phôi hoặc giao tử nhưng được phát hiện trong quá trình định danh mẫu trước khi sử dụng |  |  |
| 25.2 |  - Sử dụng nhầm phôi hoặc giao tử (không phụ thuộc kết quả có thai) |  |  |
| 26 | Số trường hợp tai biến khác (ghi rõ) |  |  |

2. Tình hình vi phạm:

- Phát hiện: ...................................................................................................

- Xử lý: .........................................................................................................

- Khác: ..........................................................................................................

3. Đề xuất, kiến nghị:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Bộ Y tế; - Lưu: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN BÁO CÁO**

**Các chỉ số được ghi nhận số liệu theo chu kì báo cáo trừ các chỉ số ở mục 5 và 19 được hướng dẫn dưới đây:**

***5. Tỷ lệ thai diễn tiến sau IUI***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cách tính: | Số trường hợp có thai ≥ 12 tuần sau IUISố trường hợp thực hiện IUI | x 100 |

***19.1. Tỉ lệ thai lâm sàng sau IVF***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cách tính: | Số chu kỳ quan sát thấy túi thai phát triển trong lòng tử cung trên siêu âm khoảng 6 - 8 tuần sau chuyển phôiSố chu kỳ chuyển phôi | x 100 |

***19.2. Tỉ lệ thai diễn tiến sau IVF***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cách tính: | Số trường hợp có thai > 12 tuầnSố trường hợp chuyển phôi | x 100 |

Báo cáo 6 tháng đầu năm: tính số trường hợp chuyển phôi từ tháng 10 năm trước đến hết tháng 3 năm sau.

Báo cáo năm: tính số trường hợp chuyển phôi từ tháng 10 năm trước đến hết tháng 9.

***19.3. Tỉ lệ trẻ sinh sống sau IVF***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cách tính: | Số trường hợp có con sinh sốngSố trường hợp chuyển phôi | x 100 |

Báo cáo 6 tháng đầu năm: tính số trường hợp chuyển phôi từ tháng 4 năm trước đến hết tháng 9 năm sau.

Báo cáo năm: tính số trường hợp chuyển phôi từ tháng 4 năm trước đến hết tháng 3 năm sau.

***19.4. Tỉ lệ đa thai***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cách tính: | Số trường hợp có thai ≥ 02 túi thai Tổng số trường hợp có thai lâm sàng | x 100 |

Báo cáo 6 tháng đầu năm: tính số trường hợp sinh từ tháng 4 năm trước đến hết tháng 9 năm sau.

Báo cáo năm: tính số trường hợp sinh từ tháng 4 năm trước đến hết tháng 3 năm sau.